

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 37/2017/DS-ST

Ngày: 27-12-2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận

Ông Trần Văn Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2017/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2017/QĐST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 86/2017/QĐST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Tài D, sinh năm: 1976, “có mặt”

Hộ khẩu thường trú: ấp H, xã A, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Nơi cư trú: 18Ô2/22 khu phố T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1970, “vắng mặt”

- Bà Phạm Thị P, sinh năm: 1965, “vắng mặt”

Hộ khẩu thường trú: 7Ô2/12 khu phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Tăng Văn T, sinh năm: 1975, “có mặt”

Nơi cư trú: 18Ô2/22 khu phố T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Trần Tài D trình bày:*

Ngày 06-01-2016 tại Văn phòng Công chứng Đ (nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T), bà Trần Tài D và ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P ký kết hợp đồng góp vốn hợp tác kinh doanh đánh bắt thủy hải sản; Giá trị vốn góp 340.000.000đồng; Thời gian hợp tác kinh doanh là 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng; Ngành nghề kinh doanh: Khai thác thủy hải sản trên biển đối với phương tiện tàu cá số BV-93168-TS do Chi cục khai thác nguồn lợi thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 223/14 ngày 22-5-2014.

Sau khi ký kết hợp đồng, bà D giao cho ông T, bà P số tiền 340.000.000 đồng, việc giao tiền không lập thành văn bản. Hết thời hạn 01 năm, bà D và ông T, bà P thỏa thuận chấm dứt hợp đồng góp vốn, ông T và bà P đồng ý trả lại cho bà D số tiền 340.000.000 đồng. Ngày 09-5-2017 tại Văn phòng Công chứng Đ (nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T), các bên đã làm văn bản thanh lý hợp đồng góp vốn hợp tác kinh doanh đánh bắt thủy hải sản. Sau khi thanh lý hợp đồng, ông T và bà P trả cho bà D 200.000.000đồng, số tiền còn lại 140.000.000đồng hai bên thỏa thuận chuyển thành nợ vay và cũng trong ngày 09-5-2017 tại Văn phòng Công chứng Đ (nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T) hai bên ký hợp đồng vay tiền, thời hạn vay là 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng công chứng (09/5/2017), lãi suất theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định; mục đích sử dụng tài sản vay là để kinh doanh. Đến hạn trả nhưng không thấy ông T, bà P trả nợ, vì vậy ngày 25-5-2017 bà D tìm gặp vợ chồng bà P để đòi nợ thì vợ chồng bà P yêu cầu cho vay thêm 10.000.000đồng để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng trả nợ cho bà D. Muốn ông T, bà P có tiền trả nợ cho mình nên bà D đã cho vay thêm 10.000.000đồng và hai bên có lập văn bản xác nhận nợ số tiền 150.000.000đồng (gồm khoản tiền vay 140.000.000đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 9-5-2017 và khoản tiền vay

10.000.000đồng vào ngày 25-5-2017), có chữ ký xác nhận của ông T và bà P. Sau khi viết giấy nhận nợ, ông T và bà P bỏ đi khỏi địa phương và bán ghe nhưng không trả nợ cho bà D như thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 3.712.500đồng. Bà D xác nhận khoản tiền cho bà P, ông T vay là tài sản chung của vợ chồng bà D và ông T nên yêu cầu bà P, ông T phải trả cho bà D và ông T số tiền vay 150.000.000 đồng.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P vắng mặt tại phiên tòa. Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông T, bà P và đã triệu tập hợp lệ ông T, bà P nhiều lần để tham gia giải quyết vụ án nhưng hai người không chấp hành, có tình vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, không có yêu cầu phản tố.

3. *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Văn T có ý kiến như sau:* Ông Tăng Văn T có quan hệ là chồng của bà Trần Tài D. Khoản tiền góp vốn làm ăn với ông T, bà P và sau này chuyển thành khoản tiền vay là tài sản chung của vợ chồng bà D, ông T. Ông T thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của bà D, trong vụ án này ông T không có yêu cầu gì, giao cho bà D toàn quyền quyết định.

4. Tại biên bản xác minh đối với phương tiện tàu cá số BV-93168-TS ngày 20 tháng 12 năm 2017 tại Chi cục khai thác nguồn lợi thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được biết: Phương tiện tàu cá số BV-93168-TS do Chi cục khai thác nguồn lợi thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 223/14 ngày 22-5-2014 cho ông Nguyễn Văn T. Ngày 09-5-2017 ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P đã chuyển nhượng phương tiện tàu cá số BV-93168-TS cho bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1970 theo hợp đồng mua bán tài sản số công chứng 00193, quyền số 01C/2017/TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Bà Rịa. Ngày 31-8-2017, Chi Cục thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho bà Trần Thị Thúy H.

5. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Về tố tụng:

+ Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi tiến hành các hoạt động tố tụng, xác định đúng

thẩm quyền, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án và xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án.

+ Nguyên đơn bà Trần Tài D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Văn T đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn bà Phạm Thị P, ông Nguyễn Văn T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 3.712.500đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 Bộ Luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của bà Trần Tài D thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có cư trú tại khu phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà P.

[3] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 01-8-2017, bà Trần Tài D có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P phải trả số tiền gốc 150.000.000đồng và tiền lãi 3.712.500đồng. Nay, tại phiên tòa bà D rút yêu cầu đối với khoản tiền lãi, xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà D là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ 150.000.000đồng:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Trần Tài D cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm:

- 01 hợp đồng vay tiền giữa bà Trần Tài D và ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P lập ngày 09-5-2017 tại Văn phòng công chứng Đ (nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn T) (BL 08-09).

- 01 giấy xác nhận nợ (không đề ngày tháng năm) có nội dung “*Vợ chồng chúng tôi là Phạm Thị P và Nguyễn Văn T, ở tại: khu phố S, thị trấn H, huyện Đ. Chúng tôi có nợ chị Trần Tài D số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Chúng tôi hứa khi nào bán ghe có tiền chúng tôi sẽ trả nợ cho chị D*” có chữ ký xác nhận của ông T, bà P (BL 10).

Xét các tài liệu chứng cứ do bà Trần Tài D và Chi cục khai thác nguồn lợi thủy sản tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp có cơ sở xác định bà P và ông T có nợ bà D số tiền 150.000.000đồng, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận (ngày ông T, bà P chuyển nhượng phương tiện tàu cá số BV-93168-TS cho bà Trần Thị Thúy H) là ngày 09-5-2017 nhưng ông T, bà P không trả mà bỏ địa phương đi nơi khác, cố tình lẩn tránh việc trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án đến bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết nêu trên là sự thật. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Trần Tài D và ông Tăng Văn T xác nhận số tiền 150.000.000đồng cho bị đơn vay là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, buộc bị đơn phải trả cho bà D và ông T số nợ 150.000.000đồng.

[5] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí, bị đơn không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí nên căn cứ các Điều 12, 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà P và ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000đồng (150.000.000đ x 5%).

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 12, 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tài D đối với khoản tiền lãi 3.712.500đồng (Ba triệu bảy trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tài D.

3. Buộc bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Trần Tài D và ông Tăng Văn T số tiền 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

- Bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

- Bà Trần Tài D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.800.000đồng (Ba triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006913 ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung